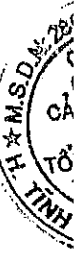


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

14486
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH
VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP
PTSC THANH
HÓA

()

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Vũ Thanh Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

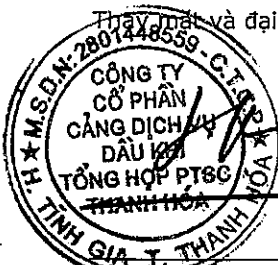
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Số: 0135 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đào Thái Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679.198.636.368	612.479.840.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	249.014.545.093	146.644.173.656
1. Tiền	111		38.617.704.411	46.139.194.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.396.840.682	100.504.979.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.500.010.621	113.848.026.124
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	67.500.010.621	113.848.026.124
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.923.199.095	330.669.681.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223.811.295.248	224.322.499.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.592.374.822	2.644.155.751
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	101.864.502.367	110.600.614.220
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.344.973.342)	(6.897.587.383)
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.894.944.985	20.032.413.535
1. Hàng tồn kho	141		19.894.944.985	20.032.413.535
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.865.936.574	1.285.545.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.278.601.981	1.285.545.665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.196.306.076	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	6.391.028.517	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315.445.947.629	330.083.596.951
I. Tài sản cố định	220		298.377.573.484	313.481.396.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	298.029.240.146	312.993.730.212
- Nguyên giá	222		589.754.439.363	587.867.075.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.725.199.217)	(274.873.345.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227		348.333.338	487.666.670
- Nguyên giá	228		1.639.261.714	1.639.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.290.928.376)	(1.151.595.044)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.566.975.037	6.338.680.491
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.566.975.037	6.338.680.491
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.501.399.108	10.263.519.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.191.771.656	9.062.214.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.309.627.452	1.201.304.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		994.644.583.997	942.563.437.554

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

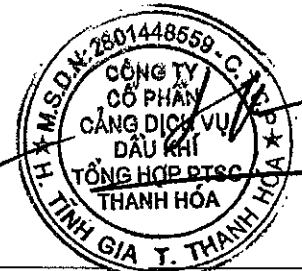
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		487.159.840.135	417.275.868.169
I. Nợ ngắn hạn	310		487.159.840.135	417.275.868.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	308.166.088.780	178.582.201.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.572.989.282	19.156.552.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	506.752.043	1.954.581.140
4. Phải trả người lao động	314		9.734.991.938	15.711.621.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	100.665.175.037	178.981.924.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.937.584.377	21.245.005.812
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.576.258.678	1.643.980.534
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		507.484.743.862	525.287.569.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	507.484.743.862	525.287.569.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.391.881.381	34.594.714.733
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.092.862.481	90.692.854.652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		43.497.104.680	48.035.632.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		16.595.757.801	42.657.222.161
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		994.644.583.997	942.563.437.554

314
 CÔNG
 CỔ P
 NG C
 DẦU
 NGH
 THAN
 GIA

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		475.636.331.239	493.512.509.338
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	475.636.331.239	493.512.509.338
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	446.280.409.891	462.308.661.991
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.355.921.348	31.203.847.347
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.464.181.849	2.937.912.738
6. Chi phí tài chính	22		25.613.174	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.315.996.108	16.483.412.677
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		17.478.493.915	17.658.347.408
9. Thu nhập khác	31		-	28.548.530
10. Chi phí khác	32		22.257.092	170.887.485
11. Lãi khác (40=31-32)	40		(22.257.092)	(142.338.955)
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.456.236.823	17.516.008.453
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	968.801.620	1.121.412.763
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(108.322.598)	(81.495.098)
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		16.595.757.801	16.476.090.788
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	353	350

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.456.236.823	17.516.008.453
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.991.187.035	17.364.372.305
Các khoản dự phòng	03	447.385.959	838.698.797
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.913.472)	(68.872.523)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.208.679.170)	(2.677.228.191)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.640.217.175	32.972.978.841
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.866.482.042)	(59.966.755.052)
Thay đổi hàng tồn kho	10	137.468.550	5.744.028.128
Thay đổi các khoản phải trả	11	38.323.661.628	42.249.756.679
Thay đổi chi phí trả trước	12	877.386.752	14.505.719.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.139.827.819)	(981.426.033)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.466.305.180)	(1.574.953.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.506.119.064	32.949.348.608
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(3.115.658.183)	(6.381.652.423)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.953.438.329)	(1.605.096.385)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.301.453.832	27.587.784.575
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.585.981.581	2.582.874.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49.818.338.901	22.183.909.810
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	102.324.457.965	55.133.258.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	146.644.173.656	96.248.738.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.913.472	68.872.523
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	249.014.545.093	151.450.868.957

huo

[Signature]



Bùi Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 457 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 444 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu, dịch vụ logistic và dịch vụ gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.



Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê tàu, và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1862
3 TY
HÀN
DỊCH
KHÍ
QP P
H HỒ
T. T

21
1
N
di
T
P

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	277.271.176	121.264.511
Tiền gửi ngân hàng	38.340.433.235	46.017.929.693
Các khoản tương đương tiền	210.396.840.682	100.504.979.452
	249.014.545.093	146.644.173.656

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ngắn hơn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,6%/năm đến 4,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,8%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,1%/năm đến 5,7%/năm).

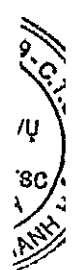
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	70.333.112.169	71.893.319.010
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	15.302.462.748	16.421.696.122
Các khoản phải thu khách hàng khác	55.030.649.421	55.471.622.888
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	153.478.183.079	152.429.180.025
	223.811.295.248	224.322.499.035

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	3.246.321.219	(2.272.424.853)	3.496.321.219	(1.748.160.610)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiên Tài	927.659.546	(927.659.546)	927.659.546	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	(878.015.100)	878.015.100	(878.015.100)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	(1.703.887.581)	1.703.887.581	(1.703.887.581)
Các khách hàng khác	217.055.411.802	(1.562.986.262)	217.316.615.589	(1.639.864.546)
	223.811.295.248	(7.344.973.342)	224.322.499.035	(6.897.587.383)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	-	1.327.224.787
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương mại Phước Hải	-	302.323.586
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây lắp Trường Thành	-	276.602.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Phong Việt	818.810.960	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Hoàng Hà	608.707.728	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư & Thiết bị Công nghiệp Phú Thịnh	402.260.100	-
Các khoản ứng trước khác	1.762.596.034	738.005.378
	3.592.374.822	2.644.155.751



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	90.284.207.184	98.647.204.716
b. Các khoản phải thu khác	11.580.295.183	11.953.409.504
Phải thu bảo hiểm xã hội	53.007.103	91.513.322
Phải thu về ký quỹ	2.000.000.000	2.222.951.970
Khác	9.527.288.080	9.638.944.212
	<u>101.864.502.367</u>	<u>110.600.614.220</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.287.531.374	1.642.900.859
Công cụ, dụng cụ	6.697.707.563	6.701.523.506
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.909.706.048	11.687.989.170
	<u>19.894.944.985</u>	<u>20.032.413.535</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	499.348.055.678	60.454.802.996	6.051.871.540	18.825.715.931	3.186.629.581	587.867.075.726
Tăng trong kỳ	-	283.000.000	66.718.182	1.537.645.455	-	1.887.363.637
Số dư cuối kỳ	499.348.055.678	60.737.802.996	6.118.589.722	20.363.361.386	3.186.629.581	589.754.439.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	220.388.661.080	37.724.467.951	5.167.144.674	9.546.232.485	2.046.839.324	274.873.345.514
Khấu hao trong kỳ	12.164.120.226	2.676.917.008	473.396.221	1.411.005.552	126.414.696	16.851.853.703
Số dư cuối kỳ	232.552.781.306	40.401.384.959	5.640.540.895	10.957.238.037	2.173.254.020	291.725.199.217
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	278.959.394.598	22.730.335.045	884.726.866	9.279.483.446	1.139.790.257	312.993.730.212
Tại ngày cuối kỳ	266.795.274.372	20.336.418.037	478.048.827	9.406.123.349	1.013.375.561	298.029.240.146

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 45.484.762.594 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 34.650.739.917 đồng).



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm các loại	414.632.175	531.880.847
Công cụ, dụng cụ	739.977.738	571.067.483
Chi phí khác	123.992.068	182.597.335
	1.278.601.981	1.285.545.665
b. Dài hạn		
Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.927.846.579
Công cụ, dụng cụ	533.791.809	581.325.701
Chi phí khác	7.657.979.847	6.553.042.444
	8.191.771.656	9.062.214.724

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình nâng cấp bến 1,2	6.685.357.837	5.618.881.473
Công trình Bến nổi dài bến số 2	881.617.200	719.799.018
	7.566.975.037	6.338.680.491

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.192.549.040	24.026.097.080
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.309.627.452	1.201.304.854

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	133.804.733.634	133.804.733.634	168.003.462.032	168.003.462.032
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc Kỹ thuật và Xây dựng AAC	-	-	20.061.252.483	20.061.252.483
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Quản lý Tài sản Á Châu	32.274.964.735	32.274.964.735	42.488.737.520	42.488.737.520
Phải trả cho các đối tượng khác	101.529.768.899	101.529.768.899	105.453.472.029	105.453.472.029
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	174.361.355.146	174.361.355.146	10.578.739.562	10.578.739.562
	308.166.088.780	308.166.088.780	178.582.201.594	178.582.201.594

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.391.028.517	6.391.028.517
	-	-	6.391.028.517	6.391.028.517
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	261.554.628	-	261.554.628	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.677.778.242	968.801.620	2.139.827.819	506.752.043
Thuế thu nhập cá nhân	15.248.270	1.430.343.973	1.445.592.243	-
Các loại thuế khác	-	22.638.412	22.638.412	-
	1.954.581.140	2.421.784.005	3.869.613.102	506.752.043

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*)	27.500.000.000	25.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng Nghi Sơn	20.977.950.352	98.869.272.052
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng (STG)	20.514.722.255	32.996.084.072
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói Vopack	22.719.577.342	-
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện các dự án khác	8.952.925.088	22.116.568.667
	100.665.175.037	178.981.924.791

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả khác bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)		
	19.284.119.510	19.354.824.431
b. Các khoản phải trả khác		
Kinh phí Công đoàn	622.586.956	283.124.149
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	160.380	160.380
Cố tức phải trả	28.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	2.030.717.531	1.606.896.852
	49.937.584.377	21.245.005.812

Phải trả khác các bên liên quan bao gồm khoản phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	24.762.484.050	76.654.983.794	501.417.467.844
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.476.090.788	16.476.090.788
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.832.230.683	(9.832.230.683)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.916.115.340)	(4.916.115.340)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	34.594.714.733	58.382.728.559	492.977.443.292
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	34.594.714.733	90.692.854.652	525.287.569.385
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.595.757.801	16.595.757.801
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.797.166.648	(12.797.166.648)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.398.583.324)	(6.398.583.324)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	47.391.881.381	60.092.862.481	507.484.743.862

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 217/NQ-TH-ĐHCD ngày 05 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.398.583.324 đồng, quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 12.797.166.648 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 và trích lập chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 28.000.000.000 đồng, tương ứng với 7% vốn điều lệ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	100,00	400.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	<u>881.236</u>	<u>446.607</u>

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày ở Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22 tương ứng. Tài sản và công nợ thì hầu như toàn bộ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ khác, còn các lĩnh vực kinh doanh khác thì không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	8.872.090.946	47.265.053.598
Doanh thu hợp đồng xây dựng	102.739.141.269	114.527.259.497
Doanh thu dịch vụ cảng và dịch vụ khác	364.025.099.024	331.720.196.243
	475.636.331.239	493.512.509.338

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	8.425.802.210	43.269.103.256
Giá vốn hợp đồng xây dựng	99.179.367.047	112.965.072.433
Giá vốn của dịch vụ cảng và dịch vụ khác	338.675.240.634	306.074.486.302
	446.280.409.891	462.308.661.991

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.731.869.625	93.860.522.688
Chi phí nhân công	36.940.445.051	38.899.452.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.991.187.035	17.364.372.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.763.653.645	313.580.243.712
Chi phí bằng tiền khác	10.390.967.521	12.280.248.645
	464.818.122.877	475.984.839.658

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.208.679.170	2.677.228.191
Hoạt động tài chính khác	200.941.607	191.812.024
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.561.072	68.872.523
	6.464.181.849	2.937.912.738

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	6.420.604.582	5.607.014.736
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.048.537.411	1.416.513.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.574.092.817	1.499.679.636
Chi phí dự phòng	447.385.959	838.698.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.914.134.682	3.015.426.436
Chi phí khác	3.911.240.657	4.106.079.953
	18.315.996.108	16.483.412.677

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	968.801.620	968.639.895
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	152.772.868
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	968.801.620	1.121.412.763

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	17.456.236.823	17.516.008.453
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(662.461.507)	(870.098.035)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.582.257.092	2.726.887.485
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	19.376.032.408	19.372.797.903
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5%	19.376.032.408	19.372.797.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	968.801.620	968.639.895

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	108.322.598	81.495.098
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	108.322.598	81.495.098

Đối với hoạt động chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số tạm tính và thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được tính và kê khai vào cuối năm tài chính.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	16.595.757.801	16.476.090.788
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.489.363.670)	(2.471.413.618)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.106.394.131	14.004.677.170
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353	350

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quý khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2018 của Công ty (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018; tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động và số liệu ước tính Quý khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2018 của Công ty). Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2019.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Bán hàng, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	242.757.430.784	263.543.494.180
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	-	570.051.563
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	-	19.682.245.660
Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	116.591.567.963
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Hà Nội	-	12.913.567.292
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	4.906.344.359	669.994.084
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	842.519.534
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	-	928.965.503
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	30.000.000	520.828.750
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	429.454.127
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	15.727.547.300	11.852.063.842
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	<u>2.372.322.613</u>	<u>2.038.676.064</u>

144E
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 DẦU KHÍ
 TỔNG HỢP
 THANH HÓA

250
 NI
 NG
 HIỆP
 OI
 TA
 P.H

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức phải chia cho chủ sở hữu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.314.110.000	10.938.650.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	12.250.000.000	8.750.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	916.590.300	1.291.555.100

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	33.748.637.507	24.119.894.971
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.240.754.997	3.027.518.515
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	108.005.222.252	123.650.270.817
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	142.963.546	378.411.901
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	955.890.887	854.252.248

Người mua trả tiền trước

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	6.047.849.705	6.047.849.705
Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	9.619.295.752
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	684.239.820	-

Phải thu khác

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	-	6.691.294.271
Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	59.541.316.612	81.842.526.886
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.742.890.572	10.090.283.559

Phải trả người bán

Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Nghi Sơn	161.517.625.146	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	5.736.822.796	5.737.396.076
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	585.184.066	1.740.743.764
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	5.449.316.794	979.946.206
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	271.769.600	857.897.975
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí	-	1.021.862.053

Phải trả khác

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.271.430.874	19.354.824.431
--	----------------	----------------

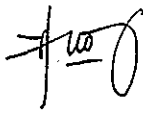
659-
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 DẦU KHÍ
 TỔNG HỢP
 THANH HÓA

02/H
 CH
 H
 H
 H

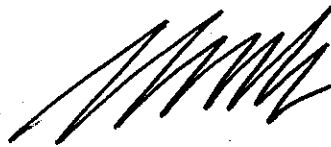
29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 1.403.925.085 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.982.169.103 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 28.000.000.000 đồng là cổ tức trong năm mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Bùi Thị Thu Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

